

Số/ No.: 20230324-02/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ho Chi Minh City, 24 March 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

Audited Financial Report for the year 2022.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 24/03/2023 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 24 March 2023 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

Audited Financial Report for the year 2022.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – ETF)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – ETF)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF (Mẫu số B 03 – ETF)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – ETF)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – ETF)	24
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – ETF)	26

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng

25/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Minh Hiền	Chủ tịch
Ông Ngô Kinh Luân	Thành viên
Bà Phạm Trần Yến Anh	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 63. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trần Thị Minh Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE là 10%.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 40,60% và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) giảm 36,32% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; giá trị của danh mục cơ cấu giảm 36,28% trong khi chỉ số tham chiếu giảm 36,62% trong cùng kỳ so sánh.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, NAV của Quỹ là 218.734.654.059 Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 170.000.000.000 VND, tương ứng với 17.000.000 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng và quản lý.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm		
	2022	2021	2020
	%	%	%
1. Cổ phiếu niêm yết	99,60	96,51	99,62
2. Tài sản khác	0,40	3,49	0,38
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày 31/12/2022/ Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021/ Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020/ Giai đoạn từ ngày 16/06/2020 đến ngày 31/12/2020
1. NAV của Quỹ (VND)	218.734.654.059	155.575.633.980	83.142.618.161
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	17.000.000	7.700.000	6.000.000
3. NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	12.866,74	20.204,63	13.857,10
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	20.526,01	20.312,00	13.857,10
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.222,25	13.187,05	9.505,91
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	12.950	21.480	13.950
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	21.180	21.480	13.950
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.690	13.460	9.600

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2022/ Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021/ Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020/ Giai đoạn từ ngày 16/06/2020 đến ngày 31/12/2020
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%) = (NAV của 1 đơn vị CCQ ngày cuối kỳ báo cáo / NAV của 1 đơn vị CCQ ngày đầu kỳ báo cáo - 1)*100%	(36,32%)	45,81%	34,80% (*)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	(**)	(**)	(**)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	(**)	(**)	(**)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,24%	1,61%	2,28%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	16,23%	22,53%	125,91%

(*) Tỷ lệ tăng trưởng của kỳ so sánh được tính từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên của Quỹ.

(**) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(***) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong năm không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/1 CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm	(36,32%)	(36,32%)
3 năm	Không xác định (*)	Không xác định (*)
Từ khi thành lập (**)	25,16%	9,25%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm	(36,62%)	(36,62%)
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ) (**)	25,37%	9,32%

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 3 năm.

(**) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên.

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	(36,32%)	45,81%	Không xác định (*)

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Chỉ số VN Index giảm 32,8% trong năm 2022, từ 1.498 điểm xuống còn 1.051 điểm. Các nhóm ngành giảm nhiều nhất trong năm 2022 bao gồm vật liệu (-50,3%), bất động sản (-45,9%), và công nghiệp (-43,9%). Các cổ phiếu ảnh hưởng tiêu cực nhất lên chỉ số bao gồm NVL (-84,6%), VIC (-43,4%), và VHM (-39,8%).

Chỉ số VN Index đạt mức cao nhất lịch sử 1.528,6 điểm vào ngày 6 tháng 1 năm 2022. Tuy nhiên, thị trường sau đó chịu ảnh hưởng tiêu cực từ cả các rủi ro bên ngoài và các sự kiện tiêu cực trong nước, bao gồm áp lực lạm phát toàn cầu và chính sách thắt chặt tiền tệ, chiến tranh giữa Nga và Ukraine và chính sách Zero-Covid của Trung Quốc. Ở trong nước, những vi phạm trên thị trường vốn, thị trường bất động sản và phát hành, mua bán trái phiếu doanh nghiệp đã tác động tiêu cực đến tâm lý nhà đầu tư, gây ra các đợt bán tháo trên thị trường.

Trước áp lực Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất 7 lần, tổng cộng 4,25% trong năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã tăng lãi suất điều hành hai lần vào ngày 22 tháng 9 và ngày 25 tháng 10. Theo đó, lãi suất tái cấp vốn tăng từ 4% lên 6%, lãi suất tái chiết khấu tăng từ 1,5% lên 4,5%, và trần lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến dưới 6 tháng tăng từ 4% lên 6%.

Tình hình thị trường dần về cuối năm khả quan hơn khi lãi suất liên ngân hàng giảm, thanh khoản hệ thống ngân hàng dần ổn định hơn, đồng Việt Nam tăng giá lại 4% so với USD trong tháng 12 sau khi mất giá 8,2% trong 11 tháng đầu năm. Với chủ trương kiểm soát việc tăng nóng của lãi suất, hạn chế ảnh hưởng lên hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, trong tháng 12, các ngân hàng đã thống nhất giữ trần lãi suất huy động cho kỳ hạn 12 tháng tối đa ở mức 9,5%. Đồng thời, Nghị định 65/2022/NĐ-CP về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp cũng đang được sửa đổi để tháo gỡ những khó khăn trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Thanh khoản trên thị trường chứng khoán giảm dần từ đầu năm về cuối năm. Giá trị giao dịch trung bình mỗi ngày trên cả ba sàn năm 2022 giảm 22% so với năm 2021, đạt 20,4 nghìn tỷ đồng/ngày. Trái ngược với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 29,6 nghìn tỷ đồng trên cả ba sàn trong năm 2022, chủ yếu tập trung ở quý 4, giai đoạn mà định giá của thị trường chứng khoán rơi vào vùng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Giá trị mua ròng của khối ngoại riêng trong quý 4 lên đến 29 nghìn tỷ đồng.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(36,32%)	Không xác định (**)	25,16%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	(36,32%)	Không xác định (**)	9,25%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	(36,28%)	Không xác định (**)	36,92%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	(39,71%)	Không xác định (**)	3,27%

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(**) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 3 năm.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

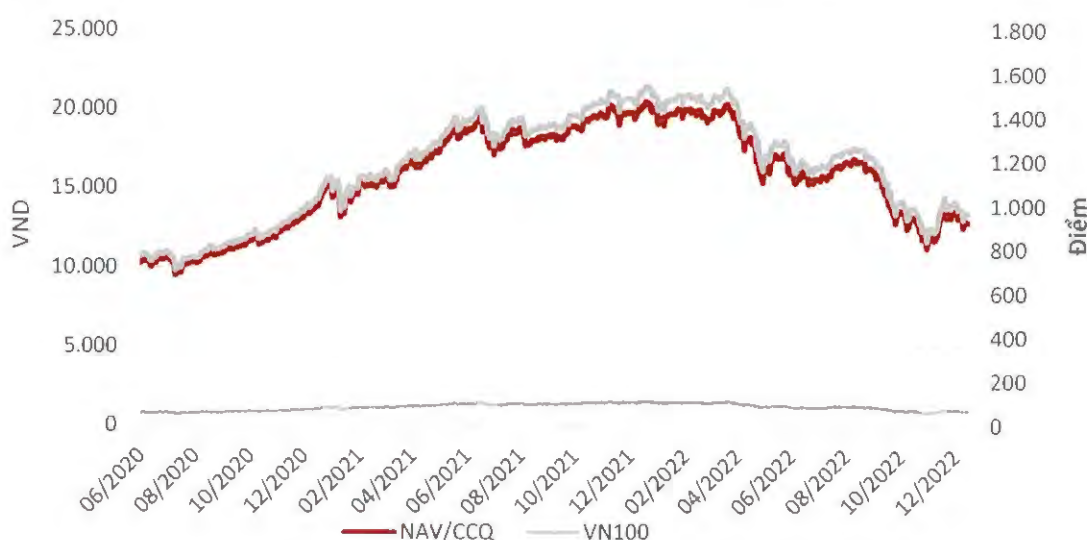
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

(***) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND.

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	218.734.654.059	155.575.633.980	40,60
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	12.866,74	20.204,63	(36,32)

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, NAV trên 1 CCQ giảm 36,32% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ giảm. Cùng năm, NAV của Quỹ tăng 40,60% do nhà đầu tư mua ròng CCQ.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	3.133	2.893.257	17,02
Từ 5.000 – dưới 10.000	233	1.580.443	9,30
Từ 10.000 – dưới 50.000	174	3.268.240	19,22
Từ 50.000 – dưới 500.000	19	2.472.050	14,54
Trên 500.000	4	6.786.010	39,92
Tổng cộng	3.563	17.000.000	100,00

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặc dù kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại trong quý 4 năm 2022 (GDP chỉ tăng 5,9% trong quý 4, trong khi tăng trưởng trong 9 tháng đầu năm đạt 8,8%) và việc tăng trưởng chậm này có thể kéo dài trong một vài quý tới do ảnh hưởng từ kinh tế thế giới, thị trường chứng khoán Việt Nam được kỳ vọng sẽ diễn biến tích cực hơn trong năm 2023 do giá cổ phiếu đã phản ánh hầu hết các yếu tố tiêu cực. Hầu hết các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán trong năm 2022 đang diễn biến theo chiều hướng tích cực hơn. Lạm phát toàn cầu đã dịu lại, có thể khiến FED bớt quyết liệt hơn trong chính sách thắt chặt tiền tệ. Lãi suất và tỷ giá tại Việt Nam có thể sẽ không còn là rủi ro lớn trong năm 2023. Việc đẩy mạnh đầu tư công cùng với việc Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP.

Đặc biệt, định giá của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn ở vùng thấp nhất trong nhiều năm. Vào thời điểm cuối năm 2022, P/E dự phóng cho năm 2023 của chỉ số VN Index được dự báo chỉ ở mức 10 lần, và vẫn là điểm mua hấp dẫn cho các nhà đầu tư.

Tuy nhiên, nhà đầu tư cũng cần chú ý đến việc một số rủi ro vẫn còn có thể xảy ra và có thể tác động lên thị trường tại một số thời điểm. Chẳng hạn như, tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết có thể gặp lực cản do kinh tế toàn cầu chậm lại, cùng với việc chi phí vốn và giá cả nguyên liệu đầu vào tăng. Các rủi ro từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn còn hiện hữu. Rủi ro nợ xấu ngân hàng tăng trước áp lực trái phiếu đáo hạn và thị trường bất động sản trầm lắng. Bên cạnh đó, áp lực lạm phát tại Việt Nam vẫn còn do Trung Quốc mở cửa có thể khiến giá nông sản tăng, đồng thời, giá cả một số sản phẩm và dịch vụ chịu sự quản lý của nhà nước có thể tăng trong năm 2023.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ

Ông Minh có 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC). Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

Bà Nguyên đã có 9 năm công tác tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý các quỹ mở và danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên là Thạc Sĩ chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính chuyên nghiệp (“CFA”).

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Bà Hiền có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth) (“VINACAPITAL-VEOF”), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital (trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth) (“VINACAPITAL-VFF”), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (“VINACAPITAL-VIBF”), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital (“VINACAPITAL-VLBF”) do VinaCapital quản lý.

Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh (“ACCA”) và chứng chỉ CFA.

Ông Ngô Kinh Luân – Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Ông Luân có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán và tư vấn doanh nghiệp. Năm 2011, ông Luân đảm nhiệm vị trí chuyên viên phân tích cao cấp tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT. Năm 2015, ông Luân chuyển sang mảng tư vấn doanh nghiệp (Investment Banking - IB) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (ASC) và đã tham gia các dịch vụ tư vấn như: tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, tư vấn thoái vốn, tư vấn niêm yết, tư vấn mua bán và sát nhập (M&A), tư vấn quản trị doanh nghiệp. Năm 2016, dưới sự lãnh đạo của ông Luân, ASC đã tư vấn cho một doanh nghiệp gỗ tư nhân thực hiện M&A thành công (chuyển nhượng 100% vốn) với nhà đầu tư cùng ngành có giá trị thương vụ đạt gần 10 triệu USD, và tư vấn cổ phần hóa thành công một doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (Saigon Bus) và đưa lên sàn UpCom với tổng tài sản đạt 40 triệu USD và vốn chủ sở hữu đạt 27 triệu USD lúc bấy giờ. Ông Luân tốt nghiệp cử nhân tài chính tại Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản do UBCKNN cấp, đậu Level 1 kỳ thi CFA.

Bà Phạm Trần Yến Anh – Thành viên Ban Đại diện Quỹ

Bà Yến Anh là Chuyên viên pháp lý cao cấp tại Tập đoàn VinaCapital từ tháng 11 năm 2011 đến nay. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Ông Ho An T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ho An T giữ cương vị Giám đốc Đầu tư của VinaCapital, và Giám đốc điều hành VinaCapital Vietnam Opportunity Fund (VOF) được niêm yết trên sàn giao dịch chính của thị trường chứng khoán London. Từ khi gia nhập VinaCapital năm 2007, ông đã dẫn dắt VOF mở rộng không ngừng, với NAV đạt hơn 1 tỷ USD, giải ngân hơn 1 tỷ USD vào các thương vụ đầu tư thỏa thuận và thoái vốn thành công nhiều thương vụ chiến lược có tổng giá trị hơn 700 triệu USD. Năm 2016, VOF tăng trưởng 25,5%, đạt hiệu quả cao nhất trong số các quỹ đầu tư tập trung vào Việt Nam. Ông Ho An T là chuyên gia hàng đầu về đầu tư vào các thị trường đang phát triển, các thương vụ đầu tư cổ phần hóa và công ty tư nhân. Ông là diễn giả thường xuyên của nhiều sự kiện lớn về đầu tư trên khắp khu vực và có tiếng nói uy tín trên báo chí trong và ngoài nước.

Trước VinaCapital, ông là Giám đốc đầu tư tại Prudential Việt Nam, nơi ông quản lý danh mục thị trường vốn và phát triển chiến lược đầu tư đem lại lợi nhuận gấp 4 lần trong vòng 18 tháng. Ông cũng từng quản lý quỹ tương hỗ PruBF1 của Prudential, và giữ nhiều vị trí quản lý tại Dell Ventures (thuộc Dell Computer Corporation) và Ernst & Young.

Ông tốt nghiệp ngành Tài chính & Kế toán tại Trường Đại học Colorado Boulder, có bằng MBA tại Viện Công nghệ Massachusetts và có chứng chỉ Kế toán công chứng (“CPA”) tại Hoa Kỳ.

Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông Brook Taylor có trên 25 năm kinh nghiệm quản lý, trong đó có 15 năm ở Việt Nam là Giám đốc của các công ty kiểm toán và tư vấn quốc tế. Trước đây, ông là Phó Giám đốc điều hành của Deloitte Việt Nam và Trưởng bộ phận hành nghề kiểm toán của công ty này. Ông cũng từng là Giám đốc điều hành của Andersen Việt Nam và Giám đốc điều hành kiểm toán tại KPMG Việt Nam. Ông Brook Taylor có chuyên môn về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, tài chính doanh nghiệp, thuế, kế hoạch kinh doanh và quản lý rủi ro hệ thống công nghệ thông tin. Ông có bằng cử nhân Thương mại và Quản trị của Đại học Victoria of Wellington, New Zealand, bằng MBA từ trường INSEAD Singapore, và là một thành viên của Viện Kế toán Công chứng Úc và New Zealand. Ngoài ra, ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Anh quốc và có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ cấp bởi UBCKNN.

Bà Nguyễn Hoài Thu – Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Thu hiện là Giám đốc Đầu tư của Tập đoàn VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào chứng khoán do các công ty đại chúng phát hành và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác của VinaCapital. Bà Thu có hơn 19 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore), hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management, và Tập đoàn BankInvest (Đan Mạch). Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Trong suốt 6 năm làm việc tại VinaCapital, bà Thu có vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, bằng CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC



Brook Colin Taylor
Brook Colin Taylor

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ ETF Vinacapital VN100
Năm 2022



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Vinacapital VN100 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF Vinacapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF Vinacapital VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ ETF Vinacapital VN100 không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ông Hoàng Văn Sơn
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Thị Song Hoanh
Phó Trưởng phòng Định chế tài chính và
Lưu ký chứng khoán



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 63.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2021 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

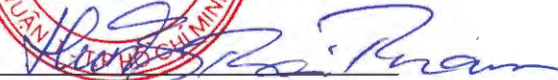


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền


Đoàn Trần Phương Thảo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13135
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. (LỖ)/ THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(90.178.465.425)	39.186.607.888
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.453.791.634	852.402.748
03	1.2. Tiền lãi được nhận		3.279.626	1.590.190
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.2	100.400.041	12.497.807.854
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(92.735.936.726)	25.834.807.096
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(95.409.402)	(65.132.471)
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	5.7	(95.409.402)	(65.132.471)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		(2.434.375.540)	(1.616.624.251)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF	8(i)	(1.372.000.333)	(699.228.339)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	5.4	(318.041.397)	(292.387.060)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(ii)	(66.000.000)	(66.000.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	8(ii)	(198.000.000)	(198.000.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF	5.5	(100.000.000)	(100.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp, đại hội quỹ ETF		(34.602.239)	-
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(168.664.672)	(132.000.000)
20.11	3.11. Chi phí hoạt động khác	5.6	(111.066.899)	(63.008.852)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(92.708.250.367)	37.504.851.166

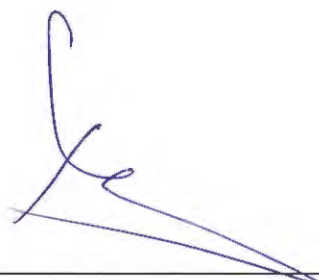
Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(92.708.250.367)	37.504.851.166
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.6	27.686.359	11.670.044.070
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.6	(92.735.936.726)	25.834.807.096
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(92.708.250.367)	37.504.851.166



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	507.687.428	5.517.059.734
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		507.687.428	5.517.059.734
120	2. Các khoản đầu tư thuần		218.306.721.700	155.243.043.750
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	218.306.721.700	155.243.043.750
130	3. Các khoản phải thu		367.378.800	101.586.800
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		367.378.800	101.586.800
136	3.2.2 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		367.378.800	101.586.800
100	TỔNG TÀI SẢN		219.181.787.928	160.861.690.284
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	4.428.195.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	600.000
316	6. Chi phí phải trả	6.3	260.286.274	186.930.888
	7. Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	528.814.541
317				
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	6.4	186.847.595	141.515.875
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		447.133.869	5.286.056.304

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	218.734.654.059	155.575.633.980
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		170.000.000.000	77.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		185.000.000.000	92.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		81.585.766.613	18.718.496.167
420	3. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối	6.6	(32.851.112.554)	59.857.137.813
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	12.866,74	20.204,63
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	6.5	17.000.000	7.700.000



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ ETF đầu năm	155.575.633.980	83.142.618.161
II	Thay đổi NAV so với đầu năm	(92.708.250.367)	37.504.851.166
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm	(92.708.250.367)	37.504.851.166
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF	155.867.270.446	34.928.164.653
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	155.867.270.446	50.305.668.603
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	-	(15.377.503.950)
IV	NAV của Quỹ cuối năm	218.734.654.059	155.575.633.980

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	460.775	21.900	10.090.972.500	4,60%
2	BID	36.089	38.600	1.393.035.400	0,64%
3	BVH	14.100	46.600	657.060.000	0,30%
4	CII	11.800	49.500	584.100.000	0,27%
5	CTG	42.700	12.900	550.830.000	0,25%
6	DBC	119.371	27.250	3.252.859.750	1,48%
7	DCM	34.198	14.100	482.191.800	0,22%
8	DGC	24.600	26.500	651.900.000	0,30%
9	DGW	37.723	58.900	2.221.884.700	1,01%
10	DHC	16.200	37.750	611.550.000	0,28%
11	DIG	12.075	32.800	396.060.000	0,18%
12	DPM	64.649	14.300	924.480.700	0,42%
13	DXG	30.700	42.950	1.318.565.000	0,60%
14	DXS	85.770	12.750	1.093.567.500	0,50%
15	EIB	149.400	27.950	4.175.730.000	1,91%
16	FPT	149.514	76.900	11.497.626.600	5,25%
17	GAS	16.200	101.500	1.644.300.000	0,75%
18	GEX	90.046	12.400	1.116.570.400	0,51%
19	GMD	45.500	45.400	2.065.700.000	0,94%
20	GVR	33.600	13.800	463.680.000	0,21%
21	HCM	41.050	20.000	821.000.000	0,38%
22	HDB	286.515	15.950	4.569.914.250	2,09%
23	HDG	22.204	31.400	697.205.600	0,32%
24	HNG	129.900	4.160	540.384.000	0,25%
25	HPG	514.893	18.000	9.268.074.000	4,23%
26	HPX	31.200	4.600	143.520.000	0,07%
27	HSG	85.720	11.550	990.066.000	0,45%
28	KBC	79.666	24.200	1.927.917.200	0,88%
29	KDC	24.370	65.000	1.584.050.000	0,72%
30	KDH	78.970	26.500	2.092.705.000	0,96%
31	LPB	244.624	13.100	3.204.574.400	1,46%
32	MBB	402.075	17.100	6.875.482.500	3,14%
33	MSB	292.764	12.500	3.659.550.000	1,67%
34	MSN	102.920	93.000	9.571.560.000	4,37%
35	MWG	176.400	42.900	7.567.560.000	3,45%
36	NKG	40.460	12.250	495.635.000	0,23%
37	NLG	44.512	31.000	1.379.872.000	0,63%
38	NVL	125.389	14.000	1.755.446.000	0,80%
39	OCB	126.800	18.000	2.282.400.000	1,04%
40	PC1	29.654	20.200	599.010.800	0,27%

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
(tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)				
41	PDR	45.346	13.600	616.705.600	0,28%
42	PLX	24.100	31.700	763.970.000	0,35%
43	PNJ	45.733	89.900	4.111.396.700	1,88%
44	POW	85.800	10.650	913.770.000	0,42%
45	PVD	51.012	17.850	910.564.200	0,42%
46	PVT	32.500	22.000	715.000.000	0,33%
47	REE	26.875	71.500	1.921.562.500	0,88%
48	SAB	11.800	166.900	1.969.420.000	0,90%
49	SAM	73.528	6.010	441.903.280	0,20%
50	SBT	56.710	14.500	822.295.000	0,38%
51	SHB	401.235	9.950	3.992.288.250	1,82%
52	SSB	255.047	32.900	8.391.046.300	3,83%
53	SSI	171.798	17.700	3.040.824.600	1,39%
54	STB	305.800	22.500	6.880.500.000	3,14%
55	TCB	366.400	25.850	9.471.440.000	4,32%
56	TCH	75.888	6.790	515.279.520	0,24%
57	TPB	143.487	21.050	3.020.401.350	1,38%
58	VCB	84.449	80.000	6.755.920.000	3,08%
59	VCG	37.210	17.250	641.872.500	0,29%
60	VCI	52.970	23.250	1.231.552.500	0,56%
61	VHC	16.400	69.800	1.144.720.000	0,52%
62	VHM	175.250	48.000	8.412.000.000	3,84%
63	VIB	188.590	19.000	3.583.210.000	1,64%
64	VIC	153.312	53.800	8.248.185.600	3,76%
65	VJC	44.000	109.500	4.818.000.000	2,20%
66	VND	154.660	13.500	2.087.910.000	0,95%
67	VNM	134.022	76.100	10.199.074.200	4,65%
68	VPB	698.955	17.900	12.511.294.500	5,71%
69	VPI	19.330	53.800	1.039.954.000	0,47%
70	VRE	148.900	26.300	3.916.070.000	1,79%
				218.306.721.700	99,60%
II	Các tài sản khác				
1	Dự thu cổ tức			367.378.800	0,17%
III	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			507.687.428	0,23%
IV	Tổng giá trị danh mục			219.181.787.928	100,00%

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
(tiếp theo)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(92.708.250.367)	37.504.851.166
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		92.812.827.571	(25.764.207.714)
03	Lỗ/(lãi) chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	92.735.936.726	(25.834.807.096)
04	Chi phí trích trước		72.755.386	70.599.382
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		100.441.745	11.740.643.452
06	Tăng các khoản đầu tư		(73.580.676)	(11.570.237.254)
07	Tăng dự thu cổ tức		(265.792.000)	(24.786.800)
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(4.428.195.000)	4.428.195.000
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ		(528.814.541)	528.814.541
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		45.331.720	38.103.633
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.150.608.752)	5.140.732.572
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		141.236.446	135.525.603
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		-	(353.950)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		141.236.446	135.171.653
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(5.009.372.306)	5.275.904.225
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	5.517.059.734	241.155.509
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.517.059.734	241.155.509
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		5.517.059.734	241.155.509
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	507.687.428	5.517.059.734
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		507.687.428	5.517.059.734
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		507.687.428	5.517.059.734
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(5.009.372.306)	5.275.904.225

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

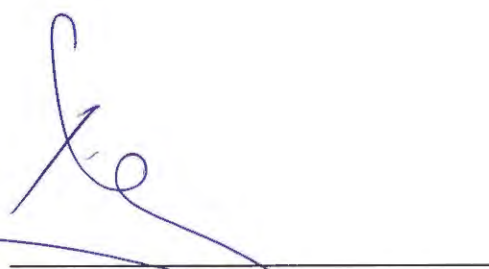
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán “FUEVN100” và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (“BIDV”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động quỹ ETF

Quy mô vốn quỹ ETF

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.5.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của quỹ bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị CCQ được tính bằng cách chia tổng NAV của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. NAV trên một đơn vị quỹ được làm tròn lấy đến hai (2) số thập phân.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng phù hợp với Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận. Nguyên tắc định giá cụ thể như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp không có giá yết, thì giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: (i) Mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu; (ii) Một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	<p>Giá yết bình quân của giao dịch thông thường hoặc tên gọi khác trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>Trừ các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc • Chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch với giá có biến động bất thường theo chi tiết tại Sổ tay định giá <p>thì giá trái phiếu được xác định theo mô hình phân bổ phụ trội/chiết khấu như được đề cập trong Sổ tay định giá đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.</p>
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống của thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")	<p>Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác), tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá</p> <p>Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên từ (i) đến (iv):</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc (ii) Giá trị sổ sách; hoặc (iii) Giá mua; hoặc (iv) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Áp dụng một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên từ (i) đến (ii): (i) Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; (ii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Sử dụng một trong các phương pháp sau để định giá, theo thứ tự ưu tiên từ (i) đến (iii): (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
11.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên trước ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận
Các tài sản khác		
13.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Ghi chú:

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam - VBMA) để tham khảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ ETF

CCQ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc (“ngày hoán đổi”). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ và HOSE.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ và của pháp luật, đảm bảo tần suất giao dịch hoán đổi thực hiện tối thiểu không ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư của Quỹ

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về hoán đổi lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.2 Các khoản đầu tư*****Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động hoán đổi CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Quỹ là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ và được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cổ tức đã nhận	2.086.412.834	750.815.948
Dự thu cổ tức	367.378.800	101.586.800
	2.453.791.634	852.402.748

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán/ hoán đổi VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ giá trị hoán đổi VND (2)	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND (3)=(1)-(2)	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Lãi bán các khoản đầu tư	33.252.545.200	33.152.145.159	100.400.041	7.746.078.551	7.608.699.406
Lãi trong giao dịch hoán đổi lại CCQ	-	-	-	5.374.495.636	4.889.108.448
	<u>33.252.545.200</u>	<u>33.152.145.159</u>	<u>100.400.041</u>	<u>13.120.574.187</u>	<u>12.497.807.854</u>

5.3 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi sổ VND (1)	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND (3)=(2)-(1)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND (4)	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết	263.648.282.172	218.306.721.700	(45.341.560.472)	47.394.376.254	(92.735.936.726)
	<u>263.648.282.172</u>	<u>218.306.721.700</u>	<u>(45.341.560.472)</u>	<u>47.394.376.254</u>	<u>(92.735.936.726)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	240.000.000	240.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	60.541.566	27.699.975
Phí bảo quản tài sản	17.499.831	24.687.085
	<u>318.041.397</u>	<u>292.387.060</u>

5.5 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính NAV tham chiếu trên một CCQ ("iNAV")	50.000.000	50.000.000
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	50.000.000	50.000.000
	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

Tỷ lệ giá các dịch vụ phải trả cho HOSE như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT)
Giá dịch vụ tính iNAV	0,02%	50 triệu Đồng/năm
Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02%	50 triệu Đồng/năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí niêm yết CCQ trả cho HOSE	30.000.000	30.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	24.000.000	24.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	166.899	732.260
Chi phí khác	56.900.000	8.276.592
	111.066.899	63.008.852

5.7 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	47.683.372	32.136.060
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	47.726.030	32.996.411
	95.409.402	65.132.471

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại BIDV (Thuyết minh 8(ii))	507.687.428	5.517.059.734
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	507.687.428	5.517.059.734

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

Mẫu số B 06 – ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	263.648.282.172	5.312.172.321	(50.653.732.793)	218.306.721.700

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	107.848.667.496	48.368.364.436	(973.988.182)	155.243.043.750

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi phí phải trả

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phí dịch vụ phải trả cho HOSE	86.886.274	115.530.888
Phí kiểm toán	167.400.000	66.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	6.000.000	5.400.000
	260.286.274	186.930.888

6.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))		
Phí quản lý quỹ	128.347.595	78.880.416
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Phí lưu ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Phí quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí giám sát quỹ	5.500.000	5.500.000
Phí giao dịch	-	4.135.459
	42.000.000	46.135.459
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
	186.847.595	141.515.875

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành CCQ lần đầu ra công chúng) là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam ("VND" tương đương với 5.300.000 CCQ với mệnh giá là 10.000 VND/CCQ. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng CCQ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi CCQ.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	9.200.000	9.300.000	18.500.000
NAV bình quân	VND	12.677,09	16.759,92	14.729,54
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	92.000.000.000	93.000.000.000	185.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	24.629.237.806	62.867.270.446	87.496.508.252
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ ETF	VND	116.629.237.806	155.867.270.446	272.496.508.252
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	(1.500.000)	-	(1.500.000)
NAV bình quân	VND	13.940,49	-	13.940,49
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của nhà đầu tư	VND	(5.910.741.639)	-	(5.910.741.639)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	VND	(20.910.741.639)	-	(20.910.741.639)
Số lượng chứng chỉ quỹ ETF hiện hành				
	CCQ	7.700.000	9.300.000	17.000.000
Giá trị vốn góp hiện hành VND				
		95.718.496.167	155.867.270.446	251.585.766.613
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	59.857.137.813	(92.708.250.367)	(32.851.112.554)
NAV hiện hành				
	VND	155.575.633.980	63.159.020.079	218.734.654.059
NAV hiện hành/ 1 CCQ				
	VND/CCQ	20.204,63		12.866,74

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	12.462.761.559	27.686.359	12.490.447.918
Lợi nhuận chưa thực hiện	47.394.376.254	(92.735.936.726)	(45.341.560.472)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>59.857.137.813</u>	<u>(92.708.250.367)</u>	<u>(32.851.112.554)</u>

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2021	155.575.633.980	7.700.000	20.204,63	
1	03/01/2022	155.560.369.592	7.700.000	20.202,65	(1,98)
2	04/01/2022	158.050.301.323	7.700.000	20.526,01	323,36
3	05/01/2022	157.254.903.304	7.700.000	20.422,71	(103,30)
4	06/01/2022	157.422.807.603	7.700.000	20.444,52	21,81
5	09/01/2022	156.657.232.559	7.700.000	20.345,10	(99,42)
6	10/01/2022	154.187.654.544	7.700.000	20.024,37	(320,73)
7	11/01/2022	152.781.489.941	7.700.000	19.841,75	(182,62)
8	12/01/2022	155.121.473.035	7.700.000	20.145,65	303,90
9	13/01/2022	153.759.314.133	7.700.000	19.968,74	(176,91)
10	16/01/2022	153.227.054.894	7.700.000	19.899,62	(69,12)
11	17/01/2022	148.042.929.975	7.700.000	19.226,35	(673,27)
12	18/01/2022	146.842.410.643	7.700.000	19.070,44	(155,91)
13	19/01/2022	147.730.251.964	7.700.000	19.185,75	115,31
14	20/01/2022	149.338.182.819	7.700.000	19.394,57	208,82
15	23/01/2022	150.173.778.452	7.700.000	19.503,09	108,52
16	24/01/2022	146.331.872.842	7.700.000	19.004,14	(498,95)
17	25/01/2022	150.792.985.445	7.700.000	19.583,50	579,36
18	26/01/2022	151.573.424.849	7.700.000	19.684,86	101,36
19	27/01/2022	150.652.121.934	7.700.000	19.565,21	(119,65)
20	31/01/2022	152.043.974.819	7.700.000	19.745,97	180,76
21	03/02/2022	152.028.391.668	7.700.000	19.743,95	(2,02)
22	06/02/2022	152.012.809.376	7.700.000	19.741,92	(2,03)
23	07/02/2022	152.971.562.016	7.700.000	19.866,44	124,52
24	08/02/2022	153.799.183.644	7.700.000	19.973,92	107,48
25	09/02/2022	154.298.129.528	7.700.000	20.038,72	64,80
26	10/02/2022	154.041.063.015	7.700.000	20.005,33	(33,39)
27	13/02/2022	153.875.996.364	7.700.000	19.983,90	(21,43)
28	14/02/2022	150.040.514.638	7.700.000	19.485,78	(498,12)
29	15/02/2022	152.403.132.692	7.700.000	19.792,61	306,83
30	16/02/2022	152.367.532.200	7.700.000	19.787,99	(4,62)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
31	17/02/2022	173.972.084.314	8.700.000	19.996,79	208,80
32	20/02/2022	173.623.496.938	8.700.000	19.956,72	(40,07)
33	21/02/2022	174.146.869.880	8.700.000	20.016,88	60,16
34	22/02/2022	173.352.343.180	8.700.000	19.925,56	(91,32)
35	23/02/2022	174.338.582.776	8.700.000	20.038,92	113,36
36	24/02/2022	172.505.951.513	8.700.000	19.828,27	(210,65)
37	27/02/2022	173.384.323.509	8.700.000	19.929,23	100,96
38	28/02/2022	172.275.178.348	8.700.000	19.801,74	(127,49)
39	01/03/2022	173.107.156.887	8.700.000	19.897,37	95,63
40	02/03/2022	170.885.392.460	8.700.000	19.642,00	(255,37)
41	03/03/2022	173.512.100.816	8.700.000	19.943,92	301,92
42	06/03/2022	173.867.698.315	8.700.000	19.984,79	40,87
43	07/03/2022	182.438.115.586	9.200.000	19.830,23	(154,56)
44	08/03/2022	179.515.769.030	9.200.000	19.512,58	(317,65)
45	09/03/2022	179.795.453.296	9.200.000	19.542,98	30,40
46	10/03/2022	190.043.728.134	9.700.000	19.592,14	49,16
47	13/03/2022	188.535.790.039	9.700.000	19.436,68	(155,46)
48	14/03/2022	186.224.852.783	9.700.000	19.198,44	(238,24)
49	15/03/2022	187.469.882.323	9.700.000	19.326,79	128,35
50	16/03/2022	188.297.614.619	9.700.000	19.412,13	85,34
51	17/03/2022	188.163.215.682	9.700.000	19.398,27	(13,86)
52	20/03/2022	188.945.871.903	9.700.000	19.478,96	80,69
53	21/03/2022	192.352.812.759	9.700.000	19.830,19	351,23
54	22/03/2022	193.842.531.119	9.700.000	19.983,77	153,58
55	23/03/2022	193.479.978.835	9.700.000	19.946,39	(37,38)
56	24/03/2022	192.734.339.188	9.700.000	19.869,52	(76,87)
57	27/03/2022	192.861.627.963	9.700.000	19.882,64	13,12
58	28/03/2022	190.823.903.797	9.700.000	19.672,57	(210,07)
59	29/03/2022	192.804.013.983	9.700.000	19.876,70	204,13
60	30/03/2022	192.143.238.936	9.700.000	19.808,58	(68,12)
61	31/03/2022	192.571.713.849	9.700.000	19.852,75	44,17
62	03/04/2022	196.495.284.577	9.700.000	20.257,25	404,50
63	04/04/2022	197.016.780.591	9.700.000	20.311,01	53,76
64	05/04/2022	196.097.569.562	9.700.000	20.216,24	(94,77)
65	06/04/2022	197.282.450.151	9.700.000	20.338,40	122,16
66	07/04/2022	194.890.381.697	9.700.000	20.091,79	(246,61)
67	11/04/2022	192.082.101.391	9.700.000	19.802,28	(289,51)
68	12/04/2022	189.057.371.719	9.700.000	19.490,45	(311,83)
69	13/04/2022	192.155.927.774	9.700.000	19.809,89	319,44
70	14/04/2022	191.429.592.089	9.700.000	19.735,01	(74,88)
71	17/04/2022	188.351.950.993	9.700.000	19.417,73	(317,28)
72	18/04/2022	184.614.727.360	9.700.000	19.032,45	(385,28)
73	19/04/2022	180.790.206.702	9.700.000	18.638,17	(394,28)
74	20/04/2022	178.907.957.115	9.700.000	18.444,12	(194,05)
75	21/04/2022	186.875.018.869	10.200.000	18.321,08	(123,04)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
76	24/04/2022	197.440.187.327	10.700.000	18.452,35	131,27
77	25/04/2022	186.652.651.065	10.700.000	17.444,17	(1.008,18)
78	26/04/2022	191.275.107.205	10.700.000	17.876,18	432,01
79	27/04/2022	192.504.372.242	10.700.000	17.991,06	114,88
80	28/04/2022	192.178.400.092	10.700.000	17.960,60	(30,46)
81	30/04/2022	194.832.006.568	10.700.000	18.208,60	248,00
82	03/05/2022	194.814.580.391	10.700.000	18.206,97	(1,63)
83	04/05/2022	190.877.557.711	10.700.000	17.839,02	(367,95)
84	05/05/2022	192.281.725.190	10.700.000	17.970,25	131,23
85	08/05/2022	187.582.775.437	10.700.000	17.531,10	(439,15)
86	09/05/2022	178.968.312.336	10.700.000	16.726,01	(805,09)
87	10/05/2022	182.451.335.349	10.700.000	17.051,53	325,52
88	11/05/2022	183.685.174.413	10.700.000	17.166,84	115,31
89	12/05/2022	182.240.769.976	11.200.000	16.271,50	(895,34)
90	15/05/2022	173.716.895.880	11.200.000	15.510,44	(761,06)
91	16/05/2022	172.163.735.806	11.200.000	15.371,76	(138,68)
92	17/05/2022	189.220.292.292	11.700.000	16.172,67	800,91
93	18/05/2022	190.989.336.711	11.700.000	16.323,87	151,20
94	19/05/2022	190.887.800.460	11.700.000	16.315,20	(8,67)
95	22/05/2022	191.112.006.639	11.700.000	16.334,36	19,16
96	23/05/2022	195.184.430.727	12.200.000	15.998,72	(335,64)
97	24/05/2022	197.912.108.858	12.200.000	16.222,30	223,58
98	25/05/2022	204.302.027.219	12.200.000	16.746,07	523,77
99	26/05/2022	205.937.943.231	12.300.000	16.742,92	(3,15)
100	29/05/2022	209.651.383.168	12.300.000	17.044,83	301,91
101	30/05/2022	210.967.122.731	12.300.000	17.151,80	106,97
102	31/05/2022	209.921.295.116	12.300.000	17.066,77	(85,03)
103	01/06/2022	210.363.870.775	12.300.000	17.102,75	35,98
104	02/06/2022	208.368.354.964	12.300.000	16.940,52	(162,23)
105	05/06/2022	208.660.574.881	12.300.000	16.964,27	23,75
106	06/06/2022	208.343.070.184	12.300.000	16.938,46	(25,81)
107	07/06/2022	208.027.110.637	12.300.000	16.912,77	(25,69)
108	08/06/2022	211.453.232.499	12.300.000	17.191,32	278,55
109	09/06/2022	211.564.321.572	12.300.000	17.200,35	9,03
110	12/06/2022	208.118.995.665	12.300.000	16.920,24	(280,11)
111	13/06/2022	197.841.855.634	12.300.000	16.084,70	(835,54)
112	14/06/2022	197.712.005.037	12.300.000	16.074,15	(10,55)
113	15/06/2022	195.628.868.929	12.300.000	15.904,79	(169,36)
114	16/06/2022	199.362.687.481	12.300.000	16.208,35	303,56
115	19/06/2022	195.724.505.157	12.300.000	15.912,56	(295,79)
116	20/06/2022	189.908.836.128	12.300.000	15.439,74	(472,82)
117	21/06/2022	188.486.339.602	12.300.000	15.324,09	(115,65)
118	22/06/2022	197.235.950.609	12.800.000	15.409,06	84,97
119	23/06/2022	200.519.982.396	12.800.000	15.665,62	256,56
120	26/06/2022	199.990.485.480	12.800.000	15.624,26	(41,36)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
121	27/06/2022	203.128.429.091	12.800.000	15.869,41	245,15
122	28/06/2022	206.035.708.706	12.800.000	16.096,54	227,13
123	29/06/2022	206.053.435.624	12.800.000	16.097,92	1,38
124	30/06/2022	201.854.832.985	12.800.000	15.769,91	(328,01)
125	03/07/2022	202.593.904.180	12.800.000	15.827,65	57,74
126	04/07/2022	202.482.851.215	12.800.000	15.818,97	(8,68)
127	05/07/2022	208.487.107.913	13.300.000	15.675,72	(143,25)
128	06/07/2022	203.440.657.416	13.300.000	15.296,29	(379,43)
129	07/07/2022	206.223.196.792	13.300.000	15.505,50	209,21
130	10/07/2022	215.185.539.378	13.800.000	15.593,16	87,66
131	11/07/2022	211.553.047.841	13.800.000	15.329,93	(263,23)
132	12/07/2022	214.571.149.753	13.800.000	15.548,63	218,70
133	13/07/2022	215.709.201.899	13.900.000	15.518,65	(29,98)
134	14/07/2022	216.946.675.479	13.900.000	15.607,67	89,02
135	17/07/2022	216.665.032.106	13.900.000	15.587,41	(20,26)
136	18/07/2022	215.960.845.233	13.900.000	15.536,75	(50,66)
137	19/07/2022	215.762.113.683	13.900.000	15.522,45	(14,30)
138	20/07/2022	218.741.457.132	13.900.000	15.736,80	214,35
139	21/07/2022	227.988.111.390	14.400.000	15.832,51	95,71
140	24/07/2022	226.979.578.179	14.400.000	15.762,47	(70,04)
141	25/07/2022	233.402.829.152	14.900.000	15.664,62	(97,85)
142	26/07/2022	232.415.312.778	14.900.000	15.598,34	(66,28)
143	27/07/2022	233.168.203.888	14.900.000	15.648,87	50,53
144	28/07/2022	236.430.734.009	14.900.000	15.867,83	218,96
145	31/07/2022	235.566.582.906	14.900.000	15.809,84	(57,99)
146	01/08/2022	240.387.913.887	14.900.000	16.133,42	323,58
147	02/08/2022	241.870.778.058	14.900.000	16.232,94	99,52
148	03/08/2022	243.348.006.440	14.900.000	16.332,08	99,14
149	04/08/2022	244.165.580.176	14.900.000	16.386,95	54,87
150	07/08/2022	243.820.254.747	14.900.000	16.363,78	(23,17)
151	08/08/2022	244.766.558.201	14.900.000	16.427,29	63,51
152	09/08/2022	245.583.662.150	14.900.000	16.482,12	54,83
153	10/08/2022	244.919.877.190	14.900.000	16.437,58	(44,54)
154	11/08/2022	243.384.552.363	14.900.000	16.334,53	(103,05)
155	14/08/2022	245.373.603.215	14.900.000	16.468,03	133,50
156	15/08/2022	248.162.288.536	14.900.000	16.655,19	187,16
157	16/08/2022	248.479.254.138	14.900.000	16.676,46	21,27
158	17/08/2022	248.856.922.508	14.900.000	16.701,81	25,35
159	18/08/2022	248.515.732.191	14.900.000	16.678,91	(22,90)
160	21/08/2022	247.384.516.399	14.900.000	16.602,99	(75,92)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
161	22/08/2022	245.923.204.771	14.900.000	16.504,91	(98,08)
162	23/08/2022	247.815.205.895	14.900.000	16.631,89	126,98
163	24/08/2022	248.909.808.294	14.900.000	16.705,36	73,47
164	25/08/2022	251.585.792.475	14.900.000	16.884,95	179,59
165	28/08/2022	250.492.893.120	14.900.000	16.811,60	(73,35)
166	29/08/2022	247.882.712.523	14.900.000	16.636,42	(175,18)
167	30/08/2022	248.057.930.659	14.900.000	16.648,18	11,76
168	31/08/2022	248.718.193.650	14.900.000	16.692,50	44,32
169	01/09/2022	248.711.159.118	14.900.000	16.692,02	(0,48)
170	04/09/2022	248.690.055.993	14.900.000	16.690,61	(1,41)
171	05/09/2022	248.224.936.086	14.900.000	16.659,39	(31,22)
172	06/09/2022	248.376.800.191	14.900.000	16.669,58	10,19
173	07/09/2022	241.803.225.056	14.900.000	16.228,40	(441,18)
174	08/09/2022	240.462.916.532	14.900.000	16.138,45	(89,95)
175	11/09/2022	251.153.846.151	15.400.000	16.308,69	170,24
176	12/09/2022	250.785.654.381	15.400.000	16.284,78	(23,91)
177	13/09/2022	250.585.019.603	15.400.000	16.271,75	(13,03)
178	14/09/2022	249.410.598.381	15.400.000	16.195,49	(76,26)
179	15/09/2022	249.773.888.491	15.400.000	16.219,08	23,59
180	18/09/2022	246.833.527.607	15.400.000	16.028,15	(190,93)
181	19/09/2022	241.254.278.207	15.400.000	15.665,86	(362,29)
182	20/09/2022	244.100.354.413	15.400.000	15.850,67	184,81
183	21/09/2022	241.895.986.183	15.400.000	15.707,53	(143,14)
184	22/09/2022	242.771.510.582	15.400.000	15.764,38	56,85
185	25/09/2022	240.119.921.677	15.400.000	15.592,20	(172,18)
186	26/09/2022	233.535.654.926	15.400.000	15.164,65	(427,55)
187	27/09/2022	241.558.382.969	16.000.000	15.097,40	(67,25)
188	28/09/2022	237.496.099.331	16.000.000	14.843,51	(253,89)
189	29/09/2022	234.569.051.048	16.000.000	14.660,57	(182,94)
190	30/09/2022	235.379.503.338	16.000.000	14.711,22	50,65
191	02/10/2022	235.366.030.444	16.000.000	14.710,38	(0,84)
192	03/10/2022	224.677.029.822	16.000.000	14.042,31	(668,07)
193	04/10/2022	222.672.658.693	16.000.000	13.917,04	(125,27)
194	05/10/2022	227.887.717.984	16.000.000	14.242,98	325,94
195	06/10/2022	220.521.799.187	16.000.000	13.782,61	(460,37)
196	09/10/2022	212.087.346.947	16.000.000	13.255,46	(527,15)
197	10/10/2022	226.061.085.588	17.000.000	13.297,71	42,25
198	11/10/2022	217.720.697.390	17.000.000	12.807,10	(490,61)
199	12/10/2022	225.161.018.984	17.000.000	13.244,77	437,67
200	13/10/2022	228.259.131.587	17.000.000	13.427,01	182,24

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
201	16/10/2022	231.055.644.351	17.000.000	13.591,51	164,50
202	17/10/2022	229.294.811.173	17.000.000	13.487,93	(103,58)
203	18/10/2022	231.310.681.890	17.000.000	13.606,51	118,58
204	19/10/2022	230.317.758.974	17.000.000	13.548,10	(58,41)
205	20/10/2022	229.519.523.761	17.000.000	13.501,15	(46,95)
206	23/10/2022	219.913.898.288	17.000.000	12.936,11	(565,04)
207	24/10/2022	211.908.656.459	17.000.000	12.465,22	(470,89)
208	25/10/2022	215.298.816.978	17.000.000	12.664,64	199,42
209	26/10/2022	214.629.843.208	17.000.000	12.625,28	(39,36)
210	27/10/2022	223.439.512.912	17.000.000	13.143,50	518,22
211	30/10/2022	223.239.764.348	17.000.000	13.131,75	(11,75)
212	31/10/2022	222.396.718.962	17.000.000	13.082,16	(49,59)
213	01/11/2022	224.207.602.952	17.000.000	13.188,68	106,52
214	02/11/2022	221.537.290.647	17.000.000	13.031,61	(157,07)
215	03/11/2022	221.354.230.952	17.000.000	13.020,84	(10,77)
216	06/11/2022	215.500.005.981	17.000.000	12.676,47	(344,37)
217	07/11/2022	209.281.316.633	17.000.000	12.310,67	(365,80)
218	08/11/2022	210.810.462.525	17.000.000	12.400,62	89,95
219	09/11/2022	210.140.412.137	17.000.000	12.361,20	(39,42)
220	10/11/2022	200.543.376.107	17.000.000	11.796,67	(564,53)
221	13/11/2022	201.787.758.163	17.000.000	11.869,87	73,20
222	14/11/2022	198.037.346.084	17.000.000	11.649,26	(220,61)
223	15/11/2022	190.778.262.997	17.000.000	11.222,25	(427,01)
224	16/11/2022	198.134.532.884	17.000.000	11.654,97	432,72
225	17/11/2022	204.176.711.278	17.000.000	12.010,39	355,42
226	20/11/2022	204.723.190.895	17.000.000	12.042,54	32,15
227	21/11/2022	202.500.042.827	17.000.000	11.911,77	(130,77)
228	22/11/2022	201.116.363.778	17.000.000	11.830,37	(81,40)
229	23/11/2022	199.573.858.294	17.000.000	11.739,64	(90,73)
230	24/11/2022	200.014.847.135	17.000.000	11.765,58	25,94
231	27/11/2022	205.708.544.867	17.000.000	12.100,50	334,92
232	28/11/2022	213.703.016.284	17.000.000	12.570,77	470,27
233	29/11/2022	219.049.844.220	17.000.000	12.885,28	314,51
234	30/11/2022	223.487.161.062	17.000.000	13.146,30	261,02
235	01/12/2022	222.147.588.512	17.000.000	13.067,51	(78,79)
236	04/12/2022	232.257.974.572	17.000.000	13.662,23	594,72
237	05/12/2022	236.303.630.626	17.000.000	13.900,21	237,98
238	06/12/2022	225.719.272.652	17.000.000	13.277,60	(622,61)
239	07/12/2022	223.699.871.867	17.000.000	13.158,82	(118,78)
240	08/12/2022	227.964.304.232	17.000.000	13.409,66	250,84

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
241	11/12/2022	228.763.235.912	17.000.000	13.456,66	47,00
242	12/12/2022	223.607.933.895	17.000.000	13.153,41	(303,25)
243	13/12/2022	227.950.929.066	17.000.000	13.408,88	255,47
244	14/12/2022	228.228.295.265	17.000.000	13.425,19	16,31
245	15/12/2022	230.497.362.412	17.000.000	13.558,67	133,48
246	18/12/2022	230.167.429.070	17.000.000	13.539,26	(19,41)
247	19/12/2022	227.099.346.523	17.000.000	13.358,79	(180,47)
248	20/12/2022	222.847.559.194	17.000.000	13.108,68	(250,11)
249	21/12/2022	222.667.085.807	17.000.000	13.098,06	(10,62)
250	22/12/2022	223.968.869.604	17.000.000	13.174,64	76,58
251	25/12/2022	222.821.299.446	17.000.000	13.107,14	(67,50)
252	26/12/2022	212.952.740.961	17.000.000	12.526,63	(580,51)
253	27/12/2022	217.974.268.268	17.000.000	12.822,02	295,39
254	28/12/2022	219.990.433.485	17.000.000	12.940,61	118,59
255	29/12/2022	218.621.944.153	17.000.000	12.860,11	(80,50)
256	31/12/2022	218.734.654.059	17.000.000	12.866,74	6,63

NAV bình quân trong năm 204.765.902.583

Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức cao nhất (1.008,18)
Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức thấp nhất (0,48)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2020	83.142.618.161	6.000.000	13.857,10	
1	03/01/2021	83.131.342.550	6.000.000	13.855,22	(1,88)
2	04/01/2021	84.778.982.186	6.000.000	14.129,83	274,61
3	05/01/2021	86.000.285.203	6.000.000	14.333,38	203,55
4	06/01/2021	86.507.576.808	6.000.000	14.417,93	84,55
5	07/01/2021	87.723.560.441	6.000.000	14.620,59	202,66
6	10/01/2021	88.966.050.044	6.000.000	14.827,68	207,09
7	11/01/2021	90.395.342.983	6.000.000	15.065,89	238,21
8	12/01/2021	90.995.489.255	6.000.000	15.165,91	100,02
9	13/01/2021	90.436.545.088	6.000.000	15.072,76	(93,15)
10	14/01/2021	90.798.855.970	6.000.000	15.133,14	60,38
11	17/01/2021	91.812.748.161	6.000.000	15.302,12	168,98
12	18/01/2021	91.419.072.208	6.000.000	15.236,51	(65,61)
13	19/01/2021	86.518.607.260	6.000.000	14.419,77	(816,74)
14	20/01/2021	87.004.630.483	6.000.000	14.500,77	81,00
15	21/01/2021	89.633.077.856	6.000.000	14.938,85	438,08
16	24/01/2021	90.020.738.263	6.000.000	15.003,46	64,61
17	25/01/2021	90.073.693.687	6.000.000	15.012,28	8,82
18	26/01/2021	87.689.134.696	6.000.000	14.614,86	(397,42)
19	27/01/2021	84.546.713.761	6.000.000	14.091,12	(523,74)
20	28/01/2021	79.122.325.793	6.000.000	13.187,05	(904,07)
21	31/01/2021	81.999.097.486	6.000.000	13.666,52	479,47
22	01/02/2021	80.296.865.876	6.000.000	13.382,81	(283,71)
23	02/02/2021	83.961.694.207	6.000.000	13.993,62	610,81
24	03/02/2021	86.911.098.445	6.000.000	14.485,18	491,56
25	04/02/2021	86.914.323.498	6.000.000	14.485,72	0,54
26	07/02/2021	88.260.473.013	6.000.000	14.710,08	224,36
27	08/02/2021	84.850.905.261	6.000.000	14.141,82	(568,26)
28	11/02/2021	87.637.489.688	6.000.000	14.606,25	464,43
29	16/02/2021	87.617.429.166	6.000.000	14.602,90	(3,35)
30	17/02/2021	91.151.487.899	6.000.000	15.191,91	589,01
31	18/02/2021	92.305.358.004	6.000.000	15.384,23	192,32
32	21/02/2021	91.781.652.385	6.000.000	15.296,94	(87,29)
33	22/02/2021	91.831.478.439	6.000.000	15.305,25	8,31
34	23/02/2021	91.817.576.682	6.000.000	15.302,93	(2,32)
35	24/02/2021	90.594.296.147	6.000.000	15.099,05	(203,88)
36	25/02/2021	90.786.501.184	6.000.000	15.131,08	32,03
37	28/02/2021	91.060.251.704	6.000.000	15.176,71	45,63
38	01/03/2021	92.498.621.767	6.000.000	15.416,44	239,73
39	02/03/2021	92.601.077.883	6.000.000	15.433,51	17,07
40	03/03/2021	92.606.425.980	6.000.000	15.434,40	0,89
41	04/03/2021	91.055.192.791	6.000.000	15.175,87	(258,53)
42	07/03/2021	90.958.788.079	6.000.000	15.159,80	(16,07)
43	08/03/2021	90.854.298.840	6.000.000	15.142,38	(17,42)
44	09/03/2021	90.403.427.769	6.000.000	15.067,24	(75,14)
45	10/03/2021	91.158.860.792	6.000.000	15.193,14	125,90

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	11/03/2021	92.252.101.047	6.000.000	15.375,35	182,21
47	14/03/2021	92.195.355.217	6.000.000	15.365,89	(9,46)
48	15/03/2021	92.427.221.808	6.000.000	15.404,54	38,65
49	16/03/2021	92.265.023.676	6.000.000	15.377,50	(27,04)
50	17/03/2021	92.546.712.223	6.000.000	15.424,45	46,95
51	18/03/2021	78.212.666.643	5.000.000	15.642,53	218,08
52	21/03/2021	77.943.687.724	5.000.000	15.588,74	(53,79)
53	22/03/2021	77.667.460.702	5.000.000	15.533,49	(55,25)
54	23/03/2021	76.879.920.587	5.000.000	15.375,98	(157,51)
55	24/03/2021	75.510.204.715	5.000.000	15.102,04	(273,94)
56	25/03/2021	75.496.386.847	5.000.000	15.099,28	(2,76)
57	28/03/2021	75.593.285.129	5.000.000	15.118,66	19,38
58	29/03/2021	76.466.633.200	5.000.000	15.293,33	174,67
59	30/03/2021	77.277.162.921	5.000.000	15.455,43	162,10
60	31/03/2021	77.611.383.704	5.000.000	15.522,28	66,85
61	01/04/2021	79.473.457.053	5.000.000	15.894,69	372,41
62	04/04/2021	80.143.328.861	5.000.000	16.028,67	133,98
63	05/04/2021	80.855.217.495	5.000.000	16.171,04	142,37
64	06/04/2021	81.225.426.120	5.000.000	16.245,09	74,05
65	07/04/2021	81.445.466.969	5.000.000	16.289,09	44,00
66	08/04/2021	81.101.958.874	5.000.000	16.220,39	(68,70)
67	11/04/2021	81.133.101.774	5.000.000	16.226,62	6,23
68	12/04/2021	82.809.002.378	5.000.000	16.561,80	335,18
69	13/04/2021	82.739.174.530	5.000.000	16.547,83	(13,97)
70	14/04/2021	83.477.894.321	5.000.000	16.695,58	147,75
71	15/04/2021	83.095.944.925	5.000.000	16.619,19	(76,39)
72	18/04/2021	82.570.888.644	5.000.000	16.514,18	(105,01)
73	19/04/2021	84.236.661.207	5.000.000	16.847,33	333,15
74	21/04/2021	84.513.275.307	5.000.000	16.902,66	55,33
75	22/04/2021	83.232.001.236	5.100.000	16.320,00	(582,66)
76	25/04/2021	85.120.905.521	5.100.000	16.690,37	370,37
77	26/04/2021	83.177.009.270	5.100.000	16.309,22	(381,15)
78	27/04/2021	83.582.799.224	5.100.000	16.388,78	79,56
79	28/04/2021	84.256.001.182	5.100.000	16.520,78	132,00
80	29/04/2021	85.113.246.988	5.100.000	16.688,87	168,09
81	30/04/2021	85.109.399.030	5.100.000	16.688,12	(0,75)
82	03/05/2021	85.098.015.111	5.100.000	16.685,89	(2,23)
83	04/05/2021	85.761.504.355	5.100.000	16.815,98	130,09
84	05/05/2021	86.934.234.307	5.100.000	17.045,93	229,95
85	06/05/2021	86.738.244.027	5.100.000	17.007,50	(38,43)
86	09/05/2021	86.332.090.817	5.100.000	16.927,86	(79,64)
87	10/05/2021	87.953.533.079	5.100.000	17.245,79	317,93
88	11/05/2021	87.477.432.750	5.100.000	17.152,44	(93,35)
89	12/05/2021	88.683.834.006	5.100.000	17.388,99	236,55
90	13/05/2021	88.062.775.313	5.100.000	17.267,21	(121,78)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
91	16/05/2021	88.524.890.421	5.100.000	17.357,82	90,61
92	17/05/2021	89.725.974.032	5.200.000	17.255,00	(102,82)
93	18/05/2021	89.808.515.625	5.200.000	17.270,87	15,87
94	19/05/2021	91.029.656.670	5.200.000	17.505,70	234,83
95	20/05/2021	92.244.858.458	5.200.000	17.739,40	233,70
96	23/05/2021	92.467.060.915	5.200.000	17.782,13	42,73
97	24/05/2021	93.057.818.430	5.200.000	17.895,73	113,60
98	25/05/2021	93.855.522.552	5.200.000	18.049,14	153,41
99	26/05/2021	94.557.535.325	5.200.000	18.184,14	135,00
100	27/05/2021	93.609.821.907	5.200.000	18.001,89	(182,25)
101	30/05/2021	94.945.271.785	5.200.000	18.258,71	256,82
102	31/05/2021	95.866.728.966	5.200.000	18.435,91	177,20
103	01/06/2021	96.447.551.830	5.200.000	18.547,61	111,70
104	02/06/2021	96.213.980.381	5.200.000	18.502,69	(44,92)
105	03/06/2021	97.982.104.726	5.200.000	18.842,71	340,02
106	06/06/2021	98.518.103.757	5.200.000	18.945,79	103,08
107	07/06/2021	97.292.144.717	5.200.000	18.710,03	(235,76)
108	08/06/2021	94.264.350.007	5.200.000	18.127,76	(582,27)
109	09/06/2021	95.298.539.313	5.200.000	18.326,64	198,88
110	10/06/2021	94.802.184.338	5.200.000	18.231,19	(95,45)
111	13/06/2021	96.971.210.509	5.200.000	18.648,31	417,12
112	14/06/2021	97.681.318.375	5.200.000	18.784,87	136,56
113	15/06/2021	97.585.384.752	5.200.000	18.766,42	(18,45)
114	16/06/2021	96.289.405.619	5.200.000	18.517,19	(249,23)
115	17/06/2021	96.251.136.388	5.200.000	18.509,83	(7,36)
116	20/06/2021	97.490.354.169	5.200.000	18.748,15	238,32
117	21/06/2021	97.177.861.727	5.200.000	18.688,05	(60,10)
118	22/06/2021	97.733.751.431	5.200.000	18.794,95	106,90
119	23/06/2021	97.544.417.510	5.200.000	18.758,54	(36,41)
120	24/06/2021	97.374.900.701	5.200.000	18.725,94	(32,60)
121	27/06/2021	98.093.674.956	5.200.000	18.864,17	138,23
122	28/06/2021	99.460.488.976	5.200.000	19.127,02	262,85
123	29/06/2021	99.951.896.662	5.200.000	19.221,52	94,50
124	30/06/2021	99.815.698.648	5.200.000	19.195,33	(26,19)
125	01/07/2021	100.802.464.649	5.200.000	19.385,09	189,76
126	04/07/2021	101.324.172.531	5.200.000	19.485,42	100,33
127	05/07/2021	101.169.659.341	5.200.000	19.455,70	(29,72)
128	06/07/2021	96.677.631.909	5.200.000	18.591,85	(863,85)
129	07/07/2021	99.490.665.640	5.200.000	19.132,82	540,97
130	08/07/2021	98.331.642.946	5.200.000	18.909,93	(222,89)
131	11/07/2021	96.468.756.873	5.200.000	18.551,68	(358,25)
132	12/07/2021	93.107.099.384	5.200.000	17.905,21	(646,47)
133	13/07/2021	93.192.340.183	5.200.000	17.921,60	16,39
134	14/07/2021	91.471.839.061	5.200.000	17.590,74	(330,86)
135	15/07/2021	92.758.315.074	5.200.000	17.838,14	247,40

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
		NAV VND	Số lượng (CCQ)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
136	18/07/2021	93.134.435.727	5.200.000	17.910,47	72,33
137	19/07/2021	89.089.840.430	5.200.000	17.132,66	(777,81)
138	20/07/2021	91.331.823.720	5.200.000	17.563,81	431,15
139	21/07/2021	91.137.450.236	5.200.000	17.526,43	(37,38)
140	22/07/2021	92.740.008.985	5.200.000	17.834,62	308,19
141	25/07/2021	90.882.036.831	5.200.000	17.477,31	(357,31)
142	26/07/2021	91.170.402.032	5.200.000	17.532,77	55,46
143	27/07/2021	91.497.064.317	5.200.000	17.595,59	62,82
144	28/07/2021	91.365.114.254	5.200.000	17.570,21	(25,38)
145	29/07/2021	92.628.912.742	5.200.000	17.813,25	243,04
146	31/07/2021	93.882.992.679	5.200.000	18.054,42	241,17
147	01/08/2021	93.879.036.969	5.200.000	18.053,66	(0,76)
148	02/08/2021	93.984.718.065	5.200.000	18.073,98	20,32
149	03/08/2021	95.284.803.800	5.200.000	18.324,00	250,02
150	04/08/2021	95.377.801.616	5.200.000	18.341,88	17,88
151	05/08/2021	96.356.047.757	5.200.000	18.530,01	188,13
152	08/08/2021	95.806.338.165	5.200.000	18.424,30	(105,71)
153	09/08/2021	97.228.553.270	5.200.000	18.697,80	273,50
154	10/08/2021	97.171.816.617	5.200.000	18.686,89	(10,91)
155	11/08/2021	96.691.389.532	5.200.000	18.594,50	(92,39)
156	12/08/2021	96.046.505.685	5.200.000	18.470,48	(124,02)
157	15/08/2021	107.675.984.807	5.800.000	18.564,82	94,34
158	16/08/2021	108.964.022.879	5.800.000	18.786,90	222,08
159	17/08/2021	108.526.861.637	5.800.000	18.711,53	(75,37)
160	18/08/2021	108.217.476.574	5.800.000	18.658,19	(53,34)
161	19/08/2021	109.209.675.348	5.800.000	18.829,25	171,06
162	22/08/2021	105.344.185.442	5.800.000	18.162,79	(666,46)
163	23/08/2021	102.578.148.547	5.800.000	17.685,89	(476,90)
164	24/08/2021	102.758.109.299	5.800.000	17.716,92	31,03
165	25/08/2021	112.528.076.798	6.300.000	17.861,60	144,68
166	26/08/2021	111.637.390.116	6.300.000	17.720,22	(141,38)
167	29/08/2021	112.359.442.819	6.300.000	17.834,83	114,61
168	30/08/2021	113.588.933.455	6.300.000	18.029,99	195,16
169	31/08/2021	113.586.894.403	6.300.000	18.029,67	(0,32)
170	02/09/2021	113.515.596.921	6.300.000	18.018,35	(11,32)
171	05/09/2021	113.502.489.039	6.300.000	18.016,27	(2,08)
172	06/09/2021	114.660.360.779	6.300.000	18.200,06	183,79
173	07/09/2021	114.706.031.131	6.300.000	18.207,31	7,25
174	08/09/2021	113.958.403.174	6.300.000	18.088,64	(118,67)
175	09/09/2021	114.988.257.695	6.300.000	18.252,10	163,46
176	12/09/2021	115.019.802.921	6.300.000	18.257,11	5,01
177	13/09/2021	114.594.971.095	6.300.000	18.189,68	(67,43)
178	14/09/2021	114.010.646.395	6.300.000	18.096,93	(92,75)
179	15/09/2021	114.717.538.320	6.300.000	18.209,13	112,20
180	16/09/2021	114.974.731.805	6.300.000	18.249,96	40,83

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Số lượng (CCQ)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
181	19/09/2021	115.695.495.868	6.300.000	18.364,36	114,40
182	20/09/2021	115.837.913.225	6.300.000	18.386,97	22,61
183	21/09/2021	115.039.454.773	6.300.000	18.260,23	(126,74)
184	22/09/2021	115.665.570.161	6.300.000	18.359,61	99,38
185	23/09/2021	126.850.714.814	6.900.000	18.384,16	24,55
186	26/09/2021	126.805.901.860	6.900.000	18.377,67	(6,49)
187	27/09/2021	124.519.437.922	6.900.000	18.046,30	(331,37)
188	28/09/2021	125.814.836.605	6.900.000	18.234,03	187,73
189	29/09/2021	125.653.814.577	6.900.000	18.210,70	(23,33)
190	30/09/2021	126.000.730.432	6.900.000	18.260,98	50,28
191	03/10/2021	124.897.547.908	6.900.000	18.101,09	(159,89)
192	04/10/2021	124.998.613.702	6.900.000	18.115,74	14,65
193	05/10/2021	126.148.169.244	6.900.000	18.282,34	166,60
194	06/10/2021	126.651.343.450	6.900.000	18.355,27	72,93
195	07/10/2021	126.908.319.445	6.900.000	18.392,51	37,24
196	10/10/2021	127.913.834.294	6.900.000	18.538,24	145,73
197	11/10/2021	130.557.225.142	6.900.000	18.921,34	383,10
198	12/10/2021	130.706.559.308	6.900.000	18.942,98	21,64
199	13/10/2021	130.434.106.425	6.900.000	18.903,49	(39,49)
200	14/10/2021	130.413.224.676	6.900.000	18.900,47	(3,02)
201	17/10/2021	130.534.912.428	6.900.000	18.918,10	17,63
202	18/10/2021	130.831.474.651	6.900.000	18.961,08	42,98
203	19/10/2021	130.564.249.279	6.900.000	18.922,35	(38,73)
204	20/10/2021	130.481.927.168	6.900.000	18.910,42	(11,93)
205	21/10/2021	129.581.988.677	6.900.000	18.780,00	(130,42)
206	24/10/2021	129.699.262.750	6.900.000	18.796,99	16,99
207	25/10/2021	128.696.525.363	6.900.000	18.651,67	(145,32)
208	26/10/2021	129.369.038.602	6.900.000	18.749,14	97,47
209	27/10/2021	132.097.404.137	6.900.000	19.144,55	395,41
210	28/10/2021	133.222.743.165	6.900.000	19.307,64	163,09
211	31/10/2021	133.489.502.626	6.900.000	19.346,30	38,66
212	01/11/2021	132.744.067.857	6.900.000	19.238,27	(108,03)
213	02/11/2021	133.760.654.083	6.900.000	19.385,60	147,33
214	03/11/2021	133.985.175.737	6.900.000	19.418,14	32,54
215	04/11/2021	134.099.447.394	6.900.000	19.434,70	16,56
216	07/11/2021	134.636.026.206	6.900.000	19.512,47	77,77
217	08/11/2021	135.407.619.399	6.900.000	19.624,29	111,82
218	09/11/2021	135.031.899.689	6.900.000	19.569,84	(54,45)
219	10/11/2021	135.080.918.133	6.900.000	19.576,94	7,10
220	11/11/2021	134.572.297.010	6.900.000	19.503,23	(73,71)
221	14/11/2021	136.165.479.093	6.900.000	19.734,13	230,90
222	15/11/2021	136.421.654.622	6.900.000	19.771,25	37,12
223	16/11/2021	135.331.582.811	6.900.000	19.613,27	(157,98)
224	17/11/2021	135.702.264.695	6.900.000	19.666,99	53,72
225	18/11/2021	134.898.842.527	6.900.000	19.550,56	(116,43)
226	21/11/2021	134.309.391.077	6.900.000	19.465,13	(85,43)
227	22/11/2021	134.854.273.778	6.900.000	19.544,10	78,97
228	23/11/2021	136.158.413.589	6.900.000	19.733,10	189,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
229	24/11/2021	139.077.585.480	6.900.000	20.156,17	423,07
230	25/11/2021	140.152.788.868	6.900.000	20.312,00	155,83
231	28/11/2021	139.520.597.829	6.900.000	20.220,38	(91,62)
232	29/11/2021	138.584.093.413	6.900.000	20.084,65	(135,73)
233	30/11/2021	137.621.392.019	6.900.000	19.945,13	(139,52)
234	01/12/2021	138.589.667.929	6.900.000	20.085,46	140,33
235	02/12/2021	137.889.058.049	6.900.000	19.983,92	(101,54)
236	05/12/2021	134.216.496.001	6.900.000	19.451,67	(532,25)
237	06/12/2021	131.428.986.006	6.900.000	19.047,68	(403,99)
238	07/12/2021	134.411.161.118	6.900.000	19.479,88	432,20
239	08/12/2021	134.932.384.613	6.900.000	19.555,42	75,54
240	09/12/2021	136.377.515.980	6.900.000	19.764,86	209,44
241	12/12/2021	135.714.294.794	6.900.000	19.668,74	(96,12)
242	13/12/2021	136.323.994.994	6.900.000	19.757,10	88,36
243	14/12/2021	136.348.096.849	6.900.000	19.760,59	3,49
244	15/12/2021	136.542.825.882	6.900.000	19.788,82	28,23
245	16/12/2021	138.257.072.722	7.000.000	19.751,01	(37,81)
246	19/12/2021	138.671.508.079	7.000.000	19.810,22	59,21
247	20/12/2021	138.441.663.506	7.000.000	19.777,38	(32,84)
248	21/12/2021	138.574.138.001	7.000.000	19.796,31	18,93
249	22/12/2021	138.293.747.093	7.000.000	19.756,25	(40,06)
250	23/12/2021	135.895.615.956	7.000.000	19.413,66	(342,59)
251	26/12/2021	138.445.407.065	7.000.000	19.777,92	364,26
252	27/12/2021	139.623.737.311	7.000.000	19.946,25	168,33
253	28/12/2021	140.647.512.546	7.000.000	20.092,50	146,25
254	29/12/2021	153.693.459.786	7.700.000	19.960,19	(132,31)
255	30/12/2021	153.998.744.739	7.700.000	19.999,84	39,65
256	31/12/2021	155.575.633.980	7.700.000	20.204,63	204,79
NAV bình quân trong năm			104.355.636.262		
Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức cao nhất					(904,07)
Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức thấp nhất					(0,32)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giao dịch trong năm		
Phí quản lý quỹ trong năm	1.372.000.333	699.228.339
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư cuối năm		
Phí quản lý quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	128.347.595	78.880.416
	<u> </u>	<u> </u>

Phí quản lý quỹ được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 0,67% của NAV của Quỹ.

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giao dịch trong năm		
Phí dịch vụ lưu ký quỹ (Thuyết minh 5.4) (*)	240.000.000	240.000.000
Phí quản trị quỹ (*)	198.000.000	198.000.000
Phí giám sát quỹ (*)	66.000.000	66.000.000
Phí giao dịch, mua bán chứng khoán (Thuyết minh 5.4)	60.541.566	27.699.975
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	166.899	732.260
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư cuối năm		
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	507.687.428	5.517.059.734
Phí dịch vụ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	42.000.000	46.135.459
	<u> </u>	<u> </u>

(*) Các phí này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ trong năm lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	0,06%	20 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ	0,02%	5 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ	0,03%	15 triệu Đồng/tháng

iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giao dịch trong năm		
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	24.000.000	24.000.000
	<u>24.000.000</u>	<u>24.000.000</u>
	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư cuối năm		
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.3)	6.000.000	5.400.000
	<u>6.000.000</u>	<u>5.400.000</u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

iv) Số CCQ nắm giữ bởi các bên có liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2022 CCQ	2021 CCQ
Số dư cuối năm		
Số CCQ nắm giữ bởi Công ty Quản lý Quỹ	2.100.000	2.100.000
	<u>2.100.000</u>	<u>2.100.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022	2021
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,24%	1,61%
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	16,23%	22,53%
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị hoán đổi trong năm + tổng giá trị bán trong năm)/2/NAV trung bình trong năm (%) (**)	46,15%	53,94%

(*) Công thức được tính theo hướng dẫn của Thông tư 98/2020/TT-BTC.

(**) Công thức được tính theo hướng dẫn của Thông tư 181/2015/TT-BTC.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Tổng Giám đốc và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu hoán đổi lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không chịu rủi ro lãi suất do Quỹ không có các khoản đầu tư hưởng lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 21.830.672.170 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.524.304.375 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ ETF.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	507.687.428	5.517.059.734	507.687.428	5.517.059.734
Các khoản đầu tư thuần	218.306.721.700	155.243.043.750	218.306.721.700	155.243.043.750
- Cổ phiếu niêm yết	218.306.721.700	155.243.043.750	218.306.721.700	155.243.043.750
Phải thu và dự thu cổ tức	367.378.800	101.586.800	367.378.800	101.586.800
- Dự thu cổ tức	367.378.800	101.586.800	367.378.800	101.586.800
Tổng cộng	219.181.787.928	160.861.690.284	219.181.787.928	160.861.690.284
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	4.428.195.000	-	4.428.195.000
Chi phí phải trả	260.286.274	186.930.888	260.286.274	186.930.888
Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	-	528.814.541	-	528.814.541
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	186.847.595	141.515.875	186.847.595	141.515.875
Tổng cộng	447.133.869	5.285.456.304	447.133.869	5.285.456.304

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 24 tháng 3 năm 2023.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng